

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2021/HS-ST
Ngày 30-12-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thể.

Bà Phạm Thị Kim Lê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thảo - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 56/2021/TLST-HS ngày 16-11-2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST - HS ngày 09-12-2021 đối với các bị cáo:

1. Hà Thị H, sinh năm 1973.

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Minh T, sinh năm 1936 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1934; có chồng là Bùi Sỹ H, sinh năm 1964 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 12-6-2021 đến ngày 20-6-2021 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay.

“Có mặt”.

2. Bùi Sỹ H, sinh năm 1964.

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; trình độ văn hóa: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Sỹ H (Đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1938; có vợ là Hà Thị H, sinh năm 1973 và 02 con; tiền án, tiền sự:

Không; bị tạm giữ từ ngày 12-6-2021 đến ngày 20-6-2021 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay.

“*Có mặt*”.

- *Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Ngọc Q sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Anh Vũ Duy N, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Anh Phạm Công L, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Anh Lê Văn T, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Chị Nguyễn Thúy N, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Có mặt*”.

+ Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

+ Anh Phạm Văn N, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Có mặt*”.

+ Anh Vũ Quang T, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm N, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định. “*Vắng mặt*”.

+ Anh Trần Như T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định; “*Vắng mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Hà Thị H và chồng là Bùi Sỹ H có mở cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ tại thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định để cùng nhau kinh doanh (Cơ sở được cấp phép từ ngày 27-02-2012 và đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là chị Hà Thị H). Trong quá trình kinh doanh thì chị H và anh H có cho nhiều người vay tiền hoặc cầm cố tài sản tại cơ sở kinh doanh và tại nhà ở của mình. Khoảng thời gian liên tục, kế tiếp nhau từ tháng 02-2019 đến tháng 6-2021

thì vợ chồng chị H, anh H đã cùng nhau cho 84 người vay tiền để lấy lãi. Trong đó cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V đã tiến hành làm việc ghi lời khai được 81 người thì có 11 người thuộc trường hợp vay tiền với lãi suất từ 105,6%/năm đến 171,42%/năm (Tương ứng gấp 5,28 lần đến 8,571 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự). Cụ thể các trường hợp cho vay lãi suất cao như sau:

Trường hợp 1: Ngày 06-6-2021, vợ chồng chị H đã cho anh Nguyễn Ngọc Q vay số tiền là 7.000.000đồng và thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 3.000 đồng/1triệu/1ngày. Khi vay tiền, anh Q có cầm cố tài sản là chiếc xe mô tô BKS 18C1-142.28 và đăng ký xe mô tô.

Đến ngày 11-6-2021, anh Q đã trả cho chị H số tiền gốc là 7.000.000đồng và số tiền lãi 06 ngày là 200.000đồng rồi lấy xe cùng giấy tờ về. (H quy định vay tiền dưới 10 ngày thì vẫn tính lãi là 10 ngày). Trường hợp này thì anh Q phải trả lãi là 210.000đồng nhưng H chỉ lấy tròn 200.000đồng tương đương với mức lãi suất 171,42%/năm, khấu trừ đi số tiền lãi suất hợp pháp mà vợ chồng H được hưởng theo quy định của Bộ luật Dân sự là thì tiền lãi vợ chồng H thu lời bất chính là 176.667đồng (Một trăm bảy sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).

Trường hợp 2: Ngày 02-02-2019, chị H cho anh Phạm Văn Đ vay số tiền 50.000.000đồng, với lãi suất 3.000đồng/1triệu/1ngày, tương đương 108%/năm (Cao gấp 5,4 lần mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự).

Từ tháng 3-2019 đến tháng 4-2020, anh Đ đã trả lãi đầy đủ 14 tháng mỗi tháng là 4.500.000đồng với tổng số tiền là 63.000.000đồng.

Tháng 5,6,7 năm 2020, anh Đ không trả tiền lãi cho vợ chồng chị H. Đến ngày 04-8-2020, anh Đ mang theo 1.000.000đồng đến nhà chị H để trả lãi và xin khất nợ số tiền lãi chưa trả được là 17.000.000đồng trong 04 tháng qua, chị H đồng ý nhưng cộng số tiền lãi vào tiền vay gốc thành 65.000.000đồng và ghi số tiền lãi còn nợ lại là 2.000.000đồng. (Tuy thỏa thuận như vậy nhưng chị H vẫn tính lãi theo số tiền gốc là 50.000.000đồng vay ban đầu cho anh Đ).

Từ ngày 04-9-2020 đến ngày 04-11-2020, anh Đ chỉ trả được số tiền lãi là 7.000.000đồng và nợ lại số tiền lãi là 8.500.000đồng. Ngày 04-12-2020, anh Đ đã trả đủ tiền lãi của tháng 12 là 4.500.000đồng và xin xóa nợ tiền lãi của các tháng trước do hiện tại bản thân khó khăn thì được vợ chồng chị H đồng ý xóa số tiền nợ lãi 8.500.000đồng cho anh Đ. Tháng 01 và tháng 02-2021, anh Đ trả thêm số tiền lãi của hai tháng là 9.000.000đồng cho vợ chồng H.

Ngày 04-3-2021, do khó khăn nên anh Đ đã xin vợ chồng H giảm bớt lãi xuống thì được vợ chồng chị H đồng ý giảm lãi cho anh Đ từ 3.000đồng/triệu/ngày xuống còn 2.000đồng/triệu/ngày (Tiền lãi vẫn tính theo số

tiền gốc là 50.000.000đồng), anh Đ đồng ý và đã trả lãi đầy đủ tháng 3,4,5 năm 2021 mỗi tháng 3.000.000đồng. Từ đó cho đến nay anh Đ chưa trả được thêm khoản tiền lãi hay tiền gốc nào cả.

Như vậy, từ tháng 03-2019 đến tháng 02-2021, tổng số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh Đ là 84.500.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi suất hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự thì tiền lãi vợ chồng H thu lời bất chính là 64.500.000đồng (Sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp 3: Ngày 02-01-2021, chị H cho anh Vũ Duy N vay số tiền là 10.000.000đồng, với lãi suất 3.000đồng/1 triệu/1 ngày, tương đương 108%/năm. Khi vay anh N có để lại giấy phép lái xe mô tô của mình cho chị H giữ.

Ngày 02-02-2021, anh N đến trả tiền lãi được 600.000đồng, còn thiếu 300.000đồng và có xin không phải trả số tiền thiếu này thì được anh H đồng ý. Tháng 03-2021, anh N trả đủ tiền lãi là 900.000đồng và trả được thêm 3.000.000 đồng tiền gốc nên số tiền gốc còn nợ lại là 7.000.000đồng (Lãi suất vẫn tính 3.000đồng/triệu/ngày). Tháng 4 và tháng 5 năm 2021, anh N trả tiền lãi đầy đủ mỗi tháng 630.000đồng. Đến nay anh N vẫn nợ số tiền gốc là 7.000.000đồng và tiền lãi tháng 6-2021 chưa trả cho vợ chồng chị H.

Như vậy, từ tháng 01-2021 đến tháng 03-2021, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh N là 1.500.000đồng, tiền lãi thu lời bất chính là 1.166.667đồng (Một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).

Từ tháng 04-2021 đến tháng 05-2021 vợ chồng H đã cho anh Vũ Duy N vay số tiền là 7.000.000đồng để hưởng tiền lãi, với mức lãi suất là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương đương 108%/năm. Số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh N là 1.260.000 đồng, thu lời bất chính là 1.026.667đồng (Một triệu không trăm hai mươi sáu sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu lời bất chính của anh N là 2.193.334đồng (Hai triệu một trăm chín mươi ba nghìn ba trăm ba mươi tư đồng).

Trường hợp 4: Tháng 11-2020, anh H cho anh Phạm Công L vay số tiền là 5.000.000đồng, với mức lãi suất 3.000đồng/triệu/ngày, tương đương 108%/năm. Khi vay anh L có để lại giấy tờ xe mô tô và chứng minh nhân dân của mình cho anh H giữ. Tháng 12-2020, anh L đã trả hết tiền gốc là 5.000.000đồng và tiền lãi 01 tháng là 450.000đồng. Đồng thời anh H trả lại các giấy tờ mà anh L đã để lại khi vay tiền.

Số tiền lãi mà vợ chồng chị H đã thu được của anh L là 450.000đồng, thu lời bất chính số tiền là 366.667đồng (Ba trăm sáu sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).

Trường hợp 5: Tháng 12-2020, chị H đã cho anh Lê Văn T vay số tiền 5.000.000đồng, với mức lãi suất là 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương đương 108%/năm. Khi vay anh T để lại chứng minh nhân dân mang tên mình và đăng ký xe mô tô biển kiểm soát: 18C1-246.12 mang tên Nguyễn Thị L cho chị H giữ. Tháng 01-2021, anh T trả tiền lãi là 450.000đồng. Đến tháng 02-2021 thì anh T đã trả hết tiền gốc và tiền lãi tháng này với tổng số tiền là 5.450.000đồng.

Ngày 24-3-2021, do cần tiền nên anh T lại vay tiếp số tiền là 6.000.000đồng với lãi suất 3.000đồng/1 triệu/1 ngày. Tháng 4, 5 năm 2021, anh T đã trả tiền lãi hai tháng là 1.080.000đồng còn tiền lãi tháng 6-2021 chưa trả cho vợ chồng chị H. Đến nay, anh T đã trả hết số tiền gốc vay là 6.000.000đồng cho vợ chồng H.

Như vậy, từ tháng 12-2020 đến tháng 02-2021, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh T là 900.000 đồng, thu lời bất chính là 733.333đồng (Bảy trăm ba ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

Từ ngày 24-3-2021 đến ngày 24-05-2021, số tiền lãi mà vợ chồng chị H đã thu được của anh T là 1.080.000đồng, thu lời bất chính là 880.000đồng (Tám trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu lợi bất chính của anh T là 1.613.333đồng (Một triệu sáu trăm mười ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

Trường hợp 6: Ngày 01-8-2020, chị H cho anh Hoàng Văn T vay số tiền là 10.000.000đồng, với mức lãi suất là 3.000đồng/1triệu/1ngày tương đương 108%/năm.

Tính từ tháng 9-2020 đến tháng 05-2021 anh T đã trả tiền lãi 09 tháng, mỗi tháng là 900.000đồng cho vợ chồng chị H. Tổng số tiền lãi vợ chồng H thu được của anh T là 8.100.000đồng, thu lời bất chính của anh T số tiền là 6.600.000đồng (Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Tiền lãi tháng 6-2021, anh T chưa trả cho vợ chồng chị H. Đến nay, anh T đã trả hết số tiền gốc vay là 10.000.000đồng cho vợ chồng H.

Trường hợp 7: Tháng 5-2019, chị H cho vợ chồng chị Nguyễn Thúy N vay số tiền là 24.000.000đồng, với mức lãi suất là 2.400.000đồng/1 tháng tương đương 120%/năm (Cao gấp 6 lần lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự).

Từ tháng 6-2019 đến tháng 07-2020, chị N đã trả đủ tiền lãi 14 tháng, mỗi tháng là 2.400.000đồng, tổng số tiền lãi là 33.600.000đồng.

Đến ngày 13-8-2020 do không có tiền trả lãi nên chị N xin gộp tiền lãi tháng 8 vào tiền gốc để tính lãi suất mới thì được vợ chồng H đồng ý gộp 1.000.000đồng tiền lãi vào tiền vay gốc thành 25.000.000đồng còn 1.400.000đồng tiền lãi tháng 8 cho không lấy. Tháng 09-2020, vợ chồng chị N đã trả tiền lãi là 2.500.000đồng.

Tháng 10-2020 chị N nợ tiền lãi do không có tiền. Ngày 13-11-2020, chị N trả tiền lãi của tháng 10 và tháng 11 là 4.500.000đồng cho vợ chồng H, còn thiếu 500.000đồng tiền lãi thì vợ chồng chị H cho không lấy. Tháng 12-2020 vợ chồng chị N đã trả đủ tiền lãi là 2.500.000đồng. Tháng 01-2021, chị N trả tiền lãi là 2.000.000đồng, còn thiếu 500.000đồng thì vợ chồng H cho không lấy. Tháng 2, 3 năm 2021 vợ chồng chị N không có tiền trả lãi.

Ngày 13-04-2021, chị N xin vợ chồng H giảm mức lãi suất xuống cho chị từ tháng 02-2021 trở đi do gặp khó khăn, H đồng ý giảm lãi xuống còn mức 2.200.000đồng/1 tháng, tương đương 105,6%/năm (Cao gấp 5,28 lần lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự). Vì vậy, số tiền lãi mà chị N phải trả từ tháng 02 đến tháng 4 năm 2021 là 6.600.000đồng nhưng chị N chỉ trả được 4.000.000đồng và nợ lại số tiền 2.600.000đồng. Sau đó thì vợ chồng chị N chưa trả được số tiền gốc và tiền lãi nào thêm.

Như vậy, từ tháng 06-2019 đến tháng 07-2020, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của vợ chồng chị N là 33.600.000 đồng, thu lời bất chính là 28.000.000đ (Hai tám triệu đồng).

Tháng 8-2020, số tiền lãi mà vợ chồng H thu được của vợ chồng chị N là 1.000.000đồng (Chị N không trả lãi bằng tiền mặt mà cộng 1.000.000đồng tiền lãi vào số tiền gốc vay thành 25.000.000đồng). Như vậy, sau khi đối trừ tiền lãi hợp pháp theo quy định của Bộ luật dân sự thì số tiền vợ chồng H đã thu lời bất chính của chị N là 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

Từ tháng 09-2020 đến tháng 01-2021, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của vợ chồng chị N là 11.500.000đồng, thu lời bất chính là 9.416.667đồng (Chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Từ tháng 02-2021 đến tháng 04-2021, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của vợ chồng chị N là 4.000.000đồng, thu lợi bất chính số tiền là 2.750.000đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp 8: Ngày 20-9-2020, anh H cho anh Bùi Văn Đ vay số tiền 20.000.000đồng, với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày tương đương 108%/năm. Sau vài ngày, anh Đ có đến trả số tiền gốc đã vay và tiền lãi nhưng vợ chồng H không lấy lãi của anh Đ.

Ngày 29-09-2020 do cần tiền anh Đ lại đến hỏi vay số tiền 20.000.000đồng vẫn lãi suất như trên và viết giấy thỏa thuận vay tiền mới. Ngày 29-10-2020 anh Đ trả đủ tiền lãi tháng 10 là 1.800.000đồng.

Ngày 11-11-2020, anh Đ có đến nhà vợ chồng H vay một mã mới là 10.000.000 đồng với lãi suất 3.000đồng /1triệu/1 ngày. Đến ngày 22-11-2020, anh

Đ đã trả cho vợ chồng H số tiền gốc vay là 10.000.000đồng và số tiền lãi của 12 ngày là 390.000đồng.

Ngày 29-11-2020, anh Đ trả đủ lãi tháng 11 của số tiền gốc 20.000.000đồng vay trước đó là 1.800.000đ.

Ngày 07-12-2020, anh Đ tiếp tục vay thêm một mã mới với số tiền 20.000.000đồng, vẫn lãi suất 3.000đồng/1 triệu/1 ngày. Nhưng sau đó anh Đ không có khả năng trả nợ nữa và đã đi khỏi địa phương vào cuối tháng 12-2020. Anh Đ có báo lại cho mẹ đẻ là bà Trần Thị N biết số tiền gốc và tiền lãi đang nợ của vợ chồng H. Vì vậy, bà N có đến nhà vợ chồng H xin không phải trả tiền lãi mà chỉ trả số tiền gốc Đ đang nợ là 40.000.000đồng, vợ chồng H đồng ý. Ngày 29-01-2021, bà N đã trả 30.000.000đồng và ngày 23-02-2021 trả thêm 5.000.000đồng. Đến nay, anh Đ vẫn còn nợ vợ chồng H số tiền gốc là 5.000.000đồng.

Như vậy, từ tháng 10-2020 đến tháng 11-2020, vợ chồng H đã cho anh Đ vay số tiền là 20.000.000đồng, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh Đ là 3.600.000đồng, thu lợi bất chính là 2.933.333đồng (Hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

Từ ngày 11-11-2020 đến ngày 22-11-2020, vợ chồng H đã cho anh Đ vay số tiền là 10.000.000đồng, số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh Đ là 390.000 đồng, thu lợi bất chính là 323.333đồng (Ba trăm hai mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

Tổng số tiền mà vợ chồng H đã thu lợi bất chính của anh Đ là **3.256.666đồng** (Ba triệu hai trăm năm sáu nghìn sáu trăm sáu sáu đồng).

Trường hợp 9: Ngày 29-04-2021, chị H cho anh Phạm Văn N vay số tiền 5.000.000đồng, với lãi suất 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương đương 108%/năm. Khi vay anh N có cầm cố chiếc xe mô tô BKS 18L1-250.53. Một tháng sau anh N đến trả tiền gốc 5.000.000đồng và tiền lãi 01 tháng là 450.000đồng rồi lấy xe đi về.

Khoảng một tuần sau, chị H tiếp tục cho anh N vay số tiền là 2.500.000đồng, với lãi suất 3.000đồng/1 triệu/1 ngày. Khi vay anh N để lại chứng minh nhân dân và bằng lái xe mô tô mang tên mình và đăng ký xe, bảo hiểm xe mô tô BKS 18L1-250.53 cho H giữ. Từ đó cho đến nay anh N vẫn chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho vợ chồng H.

Như vậy từ tháng 04-2021 đến tháng 05-2021, vợ chồng H đã cho anh N vay số tiền 5.000.000đồng để lấy lãi. Số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh N là 450.000đồng, thu lợi bất chính là 366.667đồng (Ba trăm sáu sáu nghìn sáu trăm sáu bảy đồng).

Trường hợp 10: Ngày 28-11-2019, anh H đã cho anh Vũ Quang T vay số tiền là 2.000.000đồng, với lãi suất 3.000đồng/1 triệu/1 ngày tương đương 108%/năm. Từ tháng 12-2019 đến hết tháng 05-2021, anh T đã trả 18 tháng tiền lãi cho vợ chồng H, mỗi tháng 180.000đồng, tổng tiền lãi là 3.240.000đồng, số tiền lãi

vợ chồng H thu lời bất chính của anh T là 2.640.000 đồng (Hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Đến ngày 01-6-2021, anh T tiếp tục hỏi vay thêm của vợ chồng H 8.000.000đồng và xin giảm lãi suất xuống còn 2.000đồng/1 triệu/1 ngày, vợ chồng H đồng ý cộng với cả 2.000.000đồng tiền gốc vay trước đó thành 10.000.000đồng và bắt đầu tính lãi mới từ ngày 01-06-2021 (mấy ngày lãi của số tiền 2.000.000đồng vay trước đó vợ chồng H không tính). Từ đó cho đến nay anh T chưa trả được số tiền gốc và tiền lãi nào cho vợ chồng H.

Trường hợp 11: Ngày 13-05-2020, anh H cho anh Trần Như T vay số tiền là 15.000.000đồng với lãi suất 3000đồng/1triệu/1 ngày tương đương 108%/năm.

Từ tháng 06-2020 đến hết tháng 11-2020, anh T đã trả đủ số tiền lãi của 6 tháng, mỗi tháng là 1.350.000 đồng, tổng số tiền lãi là 8.100.000 đồng. Cũng trong lần trả lãi tháng 11-2020, anh T có trình bày hoàn cảnh khó khăn với vợ chồng H và xin giảm lãi suất xuống còn 2.000đồng/1 triệu/1 ngày, vợ chồng H đồng ý và bắt đầu tính lãi mới từ tháng 12-2020. Anh T đã trả đủ tiền lãi đến hết tháng 07-2021 và đến nay đã trả đủ số tiền gốc 15.000.000đ cho vợ chồng H.

Như vậy, từ ngày 13-05-2020 đến ngày 13-11-2020, tổng số tiền lãi mà vợ chồng H đã thu được của anh T là 8.100.000 đồng, thu lời bất chính là 6.600.000đồng (Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Quá trình điều tra, Hà Thị H và Bùi Sỹ H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản kết luận giám định số 1017/KLGD-PC09 ngày 01-9-2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định đã kết luận:

Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A là chữ ký, chữ viết trong 01 quyển sổ ngoài bìa có in chữ Genius gồm 508 tờ tại tờ bìa thu giữ của vợ chồng H, H) so với chữ ký, chữ viết đúng tên Hà Thị H trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2, M3 là bản tự khai của chị H tự viết) do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A là chữ ký, chữ viết trong 01 quyển sổ ngoài bìa có in chữ Genius gồm 508 tờ tại tờ bìa thu giữ của vợ chồng H, H) so với chữ ký, chữ viết đúng tên Bùi Sỹ H trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M4, M5, M6 là bản tự khai của anh H tự viết) do cùng một người ký, viết ra.

Cáo trạng số 56/CT-VKSVB ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định truy tố các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H đã thành khẩn khai báo về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 11 người như đã nêu trên để hưởng lãi suất trái với quy định của Bộ luật Dân sự và đã tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra, các bị cáo khai nhận sau khi Công an huyện V khởi tố vụ án thì các anh Lê Văn T, anh Hoàng Văn T và anh Trần Như T đã đến nhà của các bị cáo và trả cho các bị cáo số tiền gốc mà các anh đã vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V thực hành quyền công tố đã giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” như bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Về hình phạt:

- + Áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Điều 468 của Bộ luật dân sự: Xử phạt Hà Thị H từ 08 tháng đến 10 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 16 tháng đến 20 tháng.

- + Áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Điều 468 của Bộ luật dân sự: Xử phạt Bùi Sỹ H từ 06 tháng đến 08 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 16 tháng.

- Về hình phạt bổ sung: Phạt tiền mỗi bị cáo từ 30.000.000đồng đến 35.000.000đồng.

- Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- + Truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc các bị cáo cho vay lãi cao mà các bị cáo đã thu về là 86.000.000đồng .

- + Truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc mà những người vay chưa trả cho các bị cáo, cụ thể: Anh Phạm Văn Đ số tiền 50.000.000đồng; anh Vũ Duy N số tiền 7.000.000đồng; chị Nguyễn Thúy N số tiền 25.000.000đồng; anh Phạm Văn N 2.500.000đồng và anh Vũ Quang T số tiền 2.000.000đồng).

- + Đối với khoản tiền lãi là 129.080.000đồng mà các bị cáo đã thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được xác định là khoản thu lời bất chính

thì cần trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Nên buộc các bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

+ Tịch thu sung quỹ số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 34.790.000đồng của các bị cáo.

+ Trả lại cho Hà Thị H 01 quyền sở có KT (24,5x17,5)cm; 01 Giấy phép lái xe số: P946258, cấp ngày 03-12-2003 mang tên Vũ Ngọc Đ; 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS: 18L1-250.53, số: 004233, cấp ngày 31-8-2015 mang tên Đông Thị D; 01 Giấy bảo hiểm xe mô tô BKS: 18L1-250.53, số: 0001460468, mang tên Đông Thị D, hết hạn ngày 17-5-2021 và 01 giấy đăng ký xe mô tô BKS 18E1-0904 cấp ngày 16-7-2008 mang tên Ngô Thị H là những vật chứng không liên quan đến việc phạm tội.

+ Trả lại cho anh Lê Văn T 01 Chứng minh nhân dân số: 163080440 cấp ngày 14-8-2007 mang tên Lê Văn T và 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS: 18C1-246.12 mang tên Nguyễn Thị L;

+ Trả lại cho anh Vũ Duy N 01 Giấy phép lái xe số: 360165008010, cấp ngày 30-8-2016 mang tên Vũ Duy N;

+ Trả lại cho anh Phạm Văn N 01 Giấy phép lái xe số: AH522005, cấp ngày 05-01-2009 mang tên Phạm Văn N và 01 Chứng minh thư nhân dân số 162981836 cấp ngày 12-3-2006 mang tên Phạm Văn N.

+ Tiếp tục tạm giữ số tiền 134.200.000đồng và 70.000.000đồng của các bị cáo để đảm bảo thi hành án.

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ

quan tiền hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về chứng cứ và tội danh đối với hành vi của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H được chứng minh bằng lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa cùng với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án như: Các lời khai của các bị cáo, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V; bản Kết luận giám định...nên có đủ căn cứ để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 02-2019 đến tháng 6-2021, tại cơ sở kinh doanh và tại nhà ở của mình ở Thôn D, xã T, huyện V, tỉnh Nam Định thì Hà Thị H và Bùi Sỹ H đã cùng nhau cho 11 người vay tiền, với tổng số tiền cho vay là 172.500.000đồng và mức lãi suất cho vay từ 105,6%/năm đến 171,42%/năm (Gấp từ 5,28 lần đến 8,574 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự). Tổng số tiền các bị cáo thu lời bất chính của những người vay tiền là 129.080.000đồng.

Đối chiếu hành vi nêu trên của bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H với những quy định của pháp luật hiện hành thì hành vi đó của bị cáo đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[3]. Về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội: Hành vi cho vay lãi nặng của các bị cáo làm ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trong lĩnh vực hoạt động tín dụng, xâm phạm lợi ích của công dân. Mặc dù biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, là gây thiệt hại cho người vay và bị Nhà nước nghiêm cấm, nhưng vì động cơ tư lợi các bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình và việc đưa các bị cáo ra xét xử công khai, xử lý về hình sự đối với các bị cáo là cần thiết nhằm góp phần trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

- Về nhân thân: Các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H có nhân thân tốt từ trước đến nay chưa vi phạm pháp luật gì.

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo tự nguyện nộp lại số tiền gốc đã cho vay; bố mẹ đẻ của bị cáo H là người có công với cách mạng; các bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, được

chính quyền địa phương xác nhận. Nên, các bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5]. Về vai trò, vị trí của các bị cáo: Trong vụ án này, bị cáo H trực tiếp cho vay, quy định lãi suất với người vay và nhận tiền lãi nên giữ vai trò chính còn bị cáo H biết vợ cho vay lãi cao, bị cáo cũng có lần trực tiếp cho vay và nhận tiền lãi của người vay khi bị cáo H không có ở nhà nên đồng phạm với bị cáo H nhưng vai trò thấp hơn.

[6]. Về đường lối xử lý hành vi phạm tội của các bị cáo: Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân, động cơ, mục đích phạm tội và vai trò của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, tính chất vụ án là ít nghiêm trọng. Đối chiếu với các quy định của pháp luật xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, kết hợp với sự giám sát của chính quyền địa phương cũng đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân tốt.

[7]. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo phạm tội với mục đích vụ lợi nên cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8]. Về các biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền gốc 172.500.000đồng mà các bị cáo sử dụng cho 11 cá nhân vay với lãi suất cao. Đây là số tiền các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần truy thu nộp vào Ngân sách Nhà nước. Các bị cáo đã thu về số tiền gốc 86.000.000 đồng nên cần truy thu từ các bị cáo số tiền trên; Đối với số tiền gốc còn lại là 86.500.000đồng (Gồm: anh Phạm Văn Đ số tiền 50.000.000 đồng; anh Vũ Duy N số tiền 7.000.000đồng; chị Nguyễn Thúy N số tiền 25.000.000đồng; anh Phạm Văn N số tiền 2.500.000đồng và anh Vũ Quang T số tiền 2.000.000đồng), hiện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa trả cho các bị cáo số tiền gốc đã vay thì cần truy thu số tiền này từ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

Đối với khoản tiền lãi là 129.080.000đồng mà các bị cáo đã thu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được xác định là khoản thu lời bất chính thì cần trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Nên buộc các bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đối với khoản tiền lãi 34.790.000 đồng, là khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, xác định đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên tịch thu sung quỹ nhà nước.

[9]. Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 quyển sổ có KT (24,5x17,5)cm; 01 Giấy phép lái xe số: P946258, cấp ngày 03-12-2003 mang tên Vũ Ngọc Đ; 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS: 18L1-250.53, số: 004233, cấp ngày 31-8-2015 mang tên Đông Thị D; 01 Giấy bảo hiểm xe mô tô BKS: 18L1-250.53, số: 0001460468, mang tên Đông Thị D, hết hạn ngày 17-5-2021 và 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS 18E1-0904 số 052667 cấp ngày 16-7-2008 mang tên Ngô Thị H là những vật chứng không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho các bị cáo.

Trả lại cho anh Lê Văn T 01 Chứng minh nhân dân số: 163080440 cấp ngày 14-8-2007 mang tên Lê Văn T và 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS: 18C1-246.12 mang tên Nguyễn Thị L;

Trả lại cho anh Vũ Duy N 01 Giấy phép lái xe số: 360165008010, cấp ngày 30-8-2016 mang tên Vũ Duy N;

Trả lại cho anh Phạm Văn N 01 chứng minh thư nhân dân số 162981836 cấp ngày 12-3-2009 và 01 Giấy phép lái xe số: AH522005, cấp ngày 05-01-2009 mang tên Phạm Văn N.

Tiếp tục tạm giữ số tiền đã thu giữ của các bị cáo là 134.200.000đồng và 70.000.000đồng các bị cáo tự nguyện nộp để đảm bảo thi hành án.

[10]. Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

[11]. Đối với 03 trường hợp chưa làm việc được do hiện tại không có mặt tại địa phương, không rõ đi đâu, làm gì, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã tiến hành lập biên bản xác minh với người nhà cùng chính quyền địa phương và sẽ ra Quyết định tách hồ sơ vụ án để tiếp tục điều tra, xử lý sau là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 201; điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Xử phạt bị cáo Hà Thị H 08 (Tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 16 (Mười sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. (Bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 12-6-2021 đến ngày 20-6-2021).

3. Xử phạt bị cáo Bùi Sỹ H 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (Mười hai) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. (Bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 12-6-2021 đến ngày 20-6-2021).

Giao các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Nam Định giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Về hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Hà Thị H số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và phạt bị cáo Bùi Sỹ H số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

5. Về biện pháp tư pháp:

5.1. Buộc các bị cáo phải liên đới nộp lại số tiền gốc cho vay lãi cao là 86.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 34.790.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

5.2. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền đã vay nhưng đến nay vẫn còn nợ của các bị cáo, cụ thể như sau:

- Anh Phạm Văn Đ phải nộp số tiền vay là 50.000.000 đồng.
- Anh Vũ Duy N phải nộp số tiền vay là 7.000.000 đồng.
- Chị Nguyễn Thúy N phải nộp số tiền vay là 25.000.000 đồng.
- Anh Phạm Văn N phải nộp số tiền vay là 2.500.000 đồng.
- Anh Vũ Quang T phải nộp số tiền vay là 2.000.000 đồng.

5.3. Buộc các bị cáo H và H phải liên đới trả lại cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tổng số tiền lãi thu lời bất chính là 129.080.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Trả cho anh Nguyễn Ngọc Q số tiền là 176.667 đồng.
- Trả cho anh Phạm Văn Đ số tiền là 64.500.000 đồng.
- Trả cho anh Vũ Duy N số tiền là 2.193.334 đồng.
- Trả cho anh Phạm Công L số tiền là 366.667 đồng.
- Trả cho anh Lê Văn T số tiền là 1.613.333 đồng.
- Trả cho anh Hoàng Văn T số tiền là 6.600.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thúy N số tiền là 40.766.666đồng.
- Trả cho anh Bùi Văn Đ số tiền là 3.256.666 đồng.
- Trả cho anh Phạm Văn N số tiền là 366.667 đồng.
- Trả cho anh Vũ Quang T số tiền là 2.640.000đồng.
- Trả cho anh Trần Như T số tiền 6.600.000đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Về xử lý vật chứng:

+ Trả lại cho các bị cáo 01 quyển sổ có KT (24,5x17,5)cm có bìa cứng, bìa trước màu xanh, đỏ có ghi dòng chữ “Genius”, bìa sau màu đỏ (Trong sổ có ghi nội dung liên quan đến việc cho vay lãi của vợ chồng chị H); 01 Giấy phép lái xe số: P946258, cấp ngày 03-12-2003 mang tên Vũ Ngọc Đ, sinh năm 1978, trú tại L - V - Nam Định; 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS: 18L1-250.53, số: 004233, cấp ngày 31-8-2015 mang tên Đông Thị D, địa chỉ: N - N - Nam Định; 01 Giấy bảo hiểm xe mô tô biển kiểm soát: 18L1-250.53, số: 0001460468, mang tên Đông Thị D, hết hạn ngày 17-5-2021 và 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS 18E1-0904 số 052667 cấp ngày 16-7-2008 mang tên Ngô Thị H, địa chỉ: L - V - Nam Định.

+ Tiếp tục quản lý số tiền của các bị cáo gồm 134.200.000đồng (Một trăm ba mươi tư triệu hai trăm nghìn đồng) theo Ủy nhiệm chi lập ngày 06-12-2021 tại Kho bạc huyện V và 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0000809 ngày 16-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V để đảm bảo thi hành án.

+ Trả lại cho anh Tài 01 Chứng minh nhân dân số: 163080440 mang tên Lê Văn T, sinh năm 1992, trú tại: T - V - tỉnh Nam Định và 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS: 18C1-246.12, số 012806, cấp ngày 07-02-2017 mang tên Nguyễn Thị L, địa chỉ: M - T - V - tỉnh Nam Định;

+ Trả lại cho anh N 01 Giấy phép lái xe số: 360165008010, cấp ngày 30-8-2016 mang tên Vũ Duy N, sinh năm 1987, trú tại: T - V - Nam Định;

+ Trả lại cho anh N 01 Chứng minh nhân dân số 162981836 cấp ngày 12-3-2006 mang tên Phạm Văn N, sinh năm 1989, trú tại: L - V - Nam Định và 01 Giấy phép lái xe mang tên Phạm Văn N, sinh năm 1989, trú tại L - V - Nam Định, số: AH522005, cấp ngày 05-01-2009 mang tên Phạm Văn N, sinh năm 1989, trú tại: L - V - Nam Định.

(Vật chứng đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 06-12-2021 giữa Công an huyện V và Chi cục Thi hành án dân sự huyện V).

7. Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Hà Thị H và Bùi Sỹ H mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

8. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, chị Nguyễn Thúy N và anh Phạm Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện + tỉnh;
- Công an huyện V;
- Chi cục THADS;
- Sở Tư pháp tỉnh Nam Định;
- Phòng PV 27 Công an tỉnh ND;
- UBND xã T;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hiền